

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 – 36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Đông	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 14/6/2022)
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 14/6/2022)
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên
Bà Đinh Hà Linh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/11/2022)
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/11/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê chuẩn rằng, Báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Tiêu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc



Số: 36/2023/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 06 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Mai Quang Phúc
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4551-2019-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.112.388.403.332	1.294.188.971.604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	42.067.574.989	9.137.399.277
1. Tiền	111		42.067.574.989	9.137.399.277
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		524.834.883.643	748.218.476.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	565.901.604.323	729.709.086.609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	15.990.276.318	29.107.999.715
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	8.558.076.223	57.198.313.138
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(65.615.073.221)	(67.796.922.919)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	543.050.544.676	535.940.224.408
1. Hàng tồn kho	141		543.050.544.676	535.940.224.408
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.435.400.024	892.871.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		459.743.602	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	1.975.656.422	892.871.376
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.373.338.425	250.971.515.615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		196.191.405.164	231.642.917.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	195.141.110.585	231.073.821.951
Nguyên giá	222		532.610.141.776	532.946.465.323
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(337.469.031.191)	(301.872.643.372)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.050.294.579	569.095.766
Nguyên giá	228		2.217.750.000	1.633.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.167.455.421)	(1.064.654.234)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.853.335.363	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	18.853.335.363	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.328.597.898	19.328.597.898
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.8	16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.8	3.096.114.000	3.096.114.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.346.761.741.757	1.545.160.487.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		772.753.488.579	911.549.976.437
I. Nợ ngắn hạn	310		763.300.564.599	898.653.309.808
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	58.629.990.182	192.325.394.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	28.703.627.692	23.967.195.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	7.463.092.069	13.912.477.590
4. Phải trả người lao động	314		14.624.734.935	15.405.325.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.450.946.990	5.990.151.212
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.971.354.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	115.706.811.754	87.245.004.568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	501.453.372.682	519.929.833.240
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.14	23.872.050.333	30.525.424.707
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.395.937.962	7.381.148.862
II. Nợ dài hạn	330		9.452.923.980	12.896.666.629
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	9.452.923.980	12.896.666.629
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.16	574.008.253.178	633.610.510.782
I. Vốn chủ sở hữu	410		550.787.933.409	610.390.191.013
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.420.760.343	29.420.760.343
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		186.328.393.066	245.930.650.670
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		138.799.474.670	136.238.213.554
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		47.528.918.396	109.692.437.116
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.220.319.769	23.220.319.769
1. Nguồn kinh phí	431		23.220.319.769	23.220.319.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.346.761.741.757	1.545.160.487.219



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Tô Thị Hải Yến
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.508.630.871.170	1.892.869.746.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	14.207.878.722	411.100.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.494.422.992.448	1.892.458.646.984
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.343.768.442.705	1.661.593.103.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		150.654.549.743	230.865.543.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	15.461.702.753	21.780.904.886
7. Chi phí tài chính	22	5.5	42.857.359.821	32.148.391.725
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.715.677.764	25.048.996.325
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	18.074.543.623	21.818.334.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	49.179.020.484	69.695.442.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.005.328.568	128.984.279.904
11. Thu nhập khác	31		2.931.107.682	3.774.463.847
12. Chi phí khác	32		2.526.671.784	620.358.083
13. Lợi nhuận khác	40		404.435.898	3.154.105.764
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.409.764.466	132.138.385.668
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	8.880.846.070	22.445.948.552
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.528.918.396	109.692.437.116



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

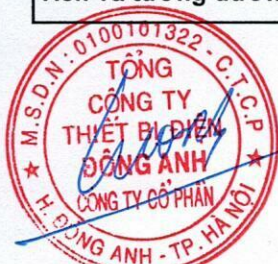
Tô Thị Hải Yến
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	56.409.764.466	132.138.385.668
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		37.908.137.579	35.827.795.706
- Các khoản dự phòng	03		(8.835.224.072)	1.829.141.713
- Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		487.581.876	127.959.139
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(14.980.929.675)	(19.975.296.979)
- Chi phí lãi vay	06		29.715.677.764	25.048.996.325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		100.705.007.938	174.996.981.572
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		183.928.838.198	(78.690.889.111)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(7.110.320.268)	(151.721.436.451)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(106.441.954.254)	(66.821.606.786)
- (Tăng) chi phí trả trước	12		(459.743.602)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.548.587.796)	(30.704.966.796)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(13.573.923.117)	(17.255.620.669)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.635.210.900)	(17.035.201.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.864.106.199	(187.232.739.417)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(17.461.637.804)	(21.730.541.317)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		480.000.000	500.454.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.668.853.171	383.846.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.687.215.367	(20.846.240.261)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	1.368.117.986.113	1.710.216.600.828
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	(1.390.038.189.320)	(1.514.948.361.681)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(97.704.152.845)	(48.286.408.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(119.624.356.052)	146.981.830.538
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		32.926.965.514	(61.097.149.140)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	9.137.399.277	70.264.936.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.210.198	(30.388.574)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	42.067.574.989	9.137.399.277



Nguyễn Vũ Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Đỗ Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng

Tô Thị Hải Yến
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 15 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất ngày 01/3/2021, Công ty có vốn điều lệ là 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh được đặt tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 356 người (tại ngày 31/12/2021 là 553 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các công ty con, công ty liên kết mà Công ty kiểm soát đến ngày 31/12/2022.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Nhóm Công ty.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019, Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019, Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.9 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng của nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế).

Nếu lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp ghi giảm chi phí của năm sau.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào năm sau nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì được điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào năm sau và sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh khoản giảm trừ.

3.13 Giá vốn hàng bán và dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”. Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh riêng trong năm.

3.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2022, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016.

Trong năm, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| ▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa | 10% |
| ▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	401.503.354	2.554.795.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.666.071.635	6.582.603.782
Cộng	42.067.574.989	9.137.399.277

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu từ các bên liên quan	286.596.123.715	280.878.797.240
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	17.176.289.172	31.096.584.772
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.401.792.532	-
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	262.018.042.011	249.782.212.468
<i>Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội</i>	44.759.800.000	11.939.400.000
<i>Ban QLDA các Công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	44.486.669.021	9.079.748.948
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	29.063.628.000	-
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH</i>	33.056.750.001	-
<i>Công ty Truyền tải điện 4</i>	24.389.020.911	17.337.318.762
<i>Ban QLDA Lưới điện - NPC</i>	22.847.173.701	23.466.955.227
<i>Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH</i>	19.436.000.000	14.036.000.000
<i>Ban QLDA Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	27.316.552	53.257.584.835
<i>Ban QLDA các Công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	-	31.562.700.888
<i>Ban QLDA các Công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	8.757.451.174	29.440.568.202
<i>Ban QLDA Phát triển Điện lực</i>	1.413.709.950	10.551.853.055
<i>Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	33.780.522.701	49.110.082.551
Các khoản phải thu bên thứ ba	279.305.480.608	448.830.289.369
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	38.754.200.000	49.189.000.000
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	30.096.352.000	52.450.000.000
Công ty CP Yotek	21.502.860.000	62.560.000.000
Tập đoàn SINOHYDRO	19.470.504.800	19.470.504.800
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	17.649.976.831
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	-	22.080.058.000
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	6.714.877.872	20.922.756.594
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện số năm	9.657.120.000	20.404.200.000
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật điện Cao thế Systech	-	31.330.000.000
Các nhà cung cấp khác	135.459.589.105	152.773.793.144
Cộng	565.901.604.323	729.709.086.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty HIGHVOLT Pruftechnik Dresden GmbH	5.772.376.627	8.856.169.000
Công ty Tuboly - Astronic AG	1.980.172.265	2.093.113.750
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Ánh Dương	-	6.066.480.000
Các nhà cung cấp khác	6.837.727.426	10.692.236.965
Cộng	15.990.276.318	29.107.999.715

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu bên liên quan	7.689.691.030	44.857.614.526
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	-	23.599.980.487
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	7.689.691.030	21.257.634.039
Phải thu bên thứ ba	868.385.193	12.340.698.612
Phải thu về cho mượn máy	137.158.378	10.627.530.820
Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	-	9.321.262.756
Các công ty khác	137.158.378	1.306.268.064
Ký cược, ký quỹ	619.308.663	1.238.511.075
Phải thu khác	111.918.152	474.656.717
Cộng	8.558.076.223	57.198.313.138

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tập đoàn SINOHYDRO	19.470.504.800	19.470.504.800
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	10.362.723.950	7.253.906.765
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	5.294.000.000	20.922.756.594
Công ty CP Tập đoàn IPC	-	6.624.017.400
Các công ty khác	22.908.673.348	5.946.566.237
Cộng	65.615.073.221	67.796.922.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	329.127.714.182	292.925.799.178
Công cụ, dụng cụ	209.446.450	223.122.876
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117.919.058.691	186.260.579.408
Thành phẩm	92.605.372.741	56.270.725.946
Hàng hóa	3.188.952.612	259.997.000
Cộng	543.050.544.676	535.940.224.408

))

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	96.961.526.479	392.087.900.732	17.626.307.656	26.270.730.456	532.946.465.323
Mua sắm	-	1.169.185.026	-	703.440.000	1.872.625.026
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.208.948.573)	-	(2.208.948.573)
Tại ngày 31/12/2022	96.961.526.479	393.257.085.758	15.417.359.083	26.974.170.456	532.610.141.776
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	63.390.231.990	201.249.154.699	14.588.872.330	22.644.384.353	301.872.643.372
Khấu hao	6.372.791.291	29.414.099.026	965.216.373	1.053.229.702	37.805.336.392
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.208.948.573)	-	(2.208.948.573)
Tại ngày 31/12/2022	69.763.023.281	230.663.253.725	13.345.140.130	23.697.614.055	337.469.031.191
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	33.571.294.489	190.838.746.033	3.037.435.326	3.626.346.103	231.073.821.951
Tại ngày 31/12/2022	27.198.503.198	162.593.832.033	2.072.218.953	3.276.556.401	195.141.110.585

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 150.091.349.171 VND (tại ngày 01/01/2022 là 149.463.491.534 VND).

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá các TSCĐ dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 217.985.596.511 VND (tại ngày 01/01/2022 là 217.985.596.511 VND). Đây là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	16.232.483.898	-	16.232.483.898	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.811.835.518	-	7.811.835.518	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.420.648.380	-	8.420.648.380	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam (i)	596.114.000	-	596.114.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (ii)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Cộng	19.328.597.898	-	19.328.597.898	-

(i) Đây là khoản đầu tư với số cổ phiếu hiện tại Công ty đang nắm giữ là 66.760, bao gồm số lượng cổ phiếu đầu tư ban đầu và cổ tức trả bằng cổ phiếu nhận được qua các kỳ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa trên giá thực tế trên thị trường đóng cửa tại ngày 31/12/2022 là 1.502.100.000 VND.

(ii) Số cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 250.000. Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.

Tại ngày báo cáo, ngoài khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định	18.853.335.363	-
Hệ thống đo lường	11.461.251.122	-
Máy quần dây	7.392.084.241	-
Cộng	18.853.335.363	-

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả bên liên quan	2.487.502.467	13.977.153.982
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	590.663.800	2.169.080.980
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	1.739.124.523	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	-	11.768.783.845
Công ty Điện lực Đông Anh	157.714.144	39.289.157
Phải trả người bán bên thứ ba	56.142.487.715	178.348.240.429
Công ty TNHH Điện Tân Thế Kỷ Trùng Khánh	4.922.693.580	18.826.258.800
Công ty CP TAS	5.529.097.012	12.958.308.188
Công ty CP Ngô Han	2.220.645.937	34.145.912.348
Công ty TNHH Thương mại Thái Hà	3.450.242.400	24.288.085.811
Công ty Chong Qing Precion Trading Co., Ltd.	2.985.091.620	2.883.198.480
Công ty TNHH Vận tải Đa phương thức Việt Nam	990.500.010	10.501.577.283
Công ty CP Tập đoàn IPC	-	6.305.669.872
Các nhà cung cấp khác	36.044.217.156	68.439.229.647
Cộng	58.629.990.182	192.325.394.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bên liên quan trả tiền trước	12.569.926.822	8.842.637.003
Người mua trả trước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.569.926.822	8.842.637.003
<i>Công ty Truyền tải điện 1</i>	4.830.198.412	4.886.535.912
<i>Ban QLDA Các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	3.005.473.647	-
<i>Tổng Công ty Điện lực miền Trung</i>	1.492.797.500	1.515.800.000
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai</i>	1.063.600.000	578.610.980
<i>Công ty Điện lực Thạch Thất</i>	-	1.024.991.000
<i>Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	2.177.857.263	836.699.111
Bên thứ ba trả tiền trước	16.133.700.870	15.124.558.653
Công ty CP Xây lắp điện 4 Đông Anh	4.803.925.000	-
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật điện Cao thể Systech	2.680.443.360	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 299	1.223.222.846	-
Công ty CP Bột - Giấy VNT19	-	3.545.454.545
Công ty CP Tập đoàn PC1	-	3.147.886.500
Công ty CP Tự động hóa Hệ thống điện	-	2.453.660.000
Các khách hàng khác	7.426.109.664	5.977.557.608
Cộng	28.703.627.692	23.967.195.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.12 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022		Trong năm		Tại ngày 31/12/2022	
	Số dư	VND	Tăng	VND	Số dư	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-		125.089.035.120		-	
Thuế GTGT đầu ra	-	4.903.536.366	132.191.349.566		-	3.147.227.892
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	36.946.848.046		-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.315.226.494		112.538	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.859.238.907	13.573.923.117		-	4.166.161.860
Thuế thu nhập cá nhân	892.871.376	-	2.350.102.386		1.975.543.884	-
Thuế tài nguyên	-	-	6.534.000		-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.262.616.149		-	-
Các loại thuế khác	-	149.702.317	4.000.000		-	149.702.317
Cộng	892.871.376	13.912.477.590	191.650.599.758	184.118.429.191	1.975.656.422	7.463.092.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan	2.278.340.735	2.501.317.580
Cổ tức phải trả khác EVN	1.339.915.350	1.339.915.350
Cổ tức phải trả cổ đông khác	938.425.385	1.161.402.230
Phải trả bên thứ ba	113.428.471.019	84.743.686.988
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS L/C)	110.950.023.847	83.363.514.142
Phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội	-	38.463.055.246
Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	41.968.942.011	44.900.458.896
Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	68.981.081.836	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.478.447.172	1.380.172.846
Cộng	115.706.811.754	87.245.004.568

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18.872.050.333	19.527.424.707
Dự phòng quỹ tiền lương	5.000.000.000	10.998.000.000
Cộng	23.872.050.333	30.525.424.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn	502.932.579.538	1.355.445.243.289	1.359.046.331.145	499.331.491.682
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	207.436.585.667	477.888.368.061	524.147.657.404	161.177.296.324
Sở giao dịch Ngân hàng Ngoại thương	-	4.214.707.089	4.214.707.089	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	198.833.886.151	623.550.446.164	566.995.601.118	255.388.731.197
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	78.377.256.816	70.935.080.164	7.442.176.652
Ngân hàng Shinhan	96.662.107.720	171.414.465.159	192.753.285.370	75.323.287.509
Vay dài hạn đến hạn trả	8.548.767.440	3.443.742.638	9.870.629.078	2.121.881.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	5.289.446.480	1.321.861.638	6.611.308.118	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	3.259.320.960	2.121.881.000	3.259.320.960	2.121.881.000
Vay của CBCNV trong Công ty	8.448.486.262	12.672.742.835	21.121.229.097	-
Cộng	519.929.833.240	1.371.561.728.762	1.390.038.189.320	501.453.372.682
Vay dài hạn	12.896.666.629	-	3.443.742.649	9.452.923.980
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	1.321.861.649	-	1.321.861.649	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	11.574.804.980	-	2.121.881.000	9.452.923.980
Cộng	12.896.666.629	-	3.443.742.649	9.452.923.980

Giá trị tài sản thế chấp cho các khoản vay này được trình bày tại Thuyết minh số 4.7 "Tài sản cố định hữu hình".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn KP chi sự nghiệp		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	29.420.760.343	23.220.319.769	198.312.801.554	585.992.661.666							
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	109.692.437.116	109.692.437.116							
Trả cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(48.627.588.000)	(48.627.588.000)							
Trích quỹ KTPL 2020	-	-	-	-	-	(13.082.000.000)	(13.082.000.000)							
Thường ĐH 2020	-	-	-	-	-	(365.000.000)	(365.000.000)							
Tại ngày 31/12/2021	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	29.420.760.343	23.220.319.769	245.930.650.670	633.610.510.782							
Tại ngày 01/01/2022	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	29.420.760.343	23.220.319.769	245.930.650.670	633.610.510.782							
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	47.528.918.396	47.528.918.396							
Trả cổ tức năm 2021 (i)	-	-	-	-	-	(97.255.176.000)	(97.255.176.000)							
Trích quỹ KTPL 2021 (i)	-	-	-	-	-	(9.650.000.000)	(9.650.000.000)							
Thường ĐH 2021 (i)	-	-	-	-	-	(226.000.000)	(226.000.000)							
Tại ngày 31/12/2022	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	29.420.760.343	23.220.319.769	186.328.393.066	574.008.253.178							

(i) Việc chia cổ tức năm 2021 và trích quỹ khen thưởng phúc lợi, trích thường Ban Điều hành được thực hiện theo Nghị quyết số 108/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 14/6/2022. Tổng quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 được trích theo là 10.500.000.000 VND. Số quỹ khen thưởng phúc lợi trích lập tại Công ty là 9.650.000.000 VND, phần còn lại được trích tại 02 công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Cổ đông sáng lập	324.183.920	99,79	324.183.920	99,79
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760	46,49	151.013.760	46,49
Công ty CP Thiết bị điện	80.881.370	24,90	80.881.370	24,90
Các cổ đông khác	92.288.790	28,41	92.288.790	28,41
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,21	680.000	0,21
Cộng	324.863.920	100	324.863.920	100

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	32.418.392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	8.721,54	59.115,78
- EUR	3.884,16	2.418,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.397.284.177.457	1.793.793.086.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111.346.693.713	99.076.660.014
Cộng	1.508.630.871.170	1.892.869.746.984

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giảm trừ doanh thu	14.207.878.722	411.100.000
Cộng	14.207.878.722	411.100.000

5.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.242.209.638.250	1.582.893.670.106
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.558.804.455	78.699.433.053
Cộng	1.343.768.442.705	1.661.593.103.159

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.867.036	43.812.511
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	14.290.062.639	19.431.029.923
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.553.782.366	11.404.302.421
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	6.432.056.991	7.686.693.502
Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	237.500.000	300.000.000
Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	66.723.282	40.034.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	960.773.078	2.306.062.452
Cộng	15.461.702.753	21.780.904.886

(i) Lợi nhuận sau thuế từ công ty con được tiến hành theo Quyết định số 210/QĐ-EEMC-HĐQT của Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC ngày 30/6/2022 và Quyết định số 221/QĐ-EEMC-HĐQT của Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC ngày 30/6/2022 với tổng số tiền là 13.985.839.367 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.5 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	29.715.677.764	25.048.996.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.141.682.057	7.099.395.400
Cộng	42.857.359.821	32.148.391.725

5.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.261.954.354	3.339.303.624
Chi phí bảo hành	3.596.554.904	5.316.681.333
Chi phí vận chuyển	5.652.267.185	185.700.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.563.767.180	12.976.649.292
Chi phí hoa hồng môi giới	2.186.829.300	10.596.029.809
Chi phí khác	2.376.937.880	2.380.619.483
Cộng	18.074.543.623	21.818.334.249

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.257.908.930	24.871.479.913
Chi phí vật liệu văn phòng	1.473.412.997	2.305.774.540
Chi phí khấu hao tài sản	2.255.382.195	1.398.051.299
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	(2.181.849.698)	13.003.897.265
Thuế và các khoản lệ phí	3.803.398.095	3.091.516.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	17.570.767.965	25.024.722.907
Chi phí tiếp khách, hội nghị	1.635.630.451	4.701.505.833
Phí bảo lãnh, phí chuyển tiền, phí ngân hàng	8.294.570.733	9.102.980.280
Chi phí khác	7.640.566.781	11.220.236.794
Cộng	49.179.020.484	69.695.442.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.409.764.466	132.138.385.668
Điều chỉnh các khoản (giảm) lợi nhuận		
Cổ tức lợi nhuận được chia	(12.005.534.115)	(18.810.671.840)
Chi phí không được trừ	(14.290.062.639)	(19.431.029.923)
	2.284.528.524	620.358.083
Lợi nhuận sau điều chỉnh	44.404.230.351	113.327.713.828
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	44.404.230.351	113.327.713.828
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	8.880.846.070	22.665.542.765
Điều chỉnh thuế TNDN do Nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	(306.506.630)
- Năm 2019	-	(20.920.486)
- Năm 2018	-	(100.831.653)
- Năm 2017	-	(184.754.491)
Truy thu thuế TNDN năm 2020	-	86.912.417
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	8.880.846.070	22.445.948.552
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.859.238.907	3.668.911.024
Thuế TNDN đã trả trong năm	(13.573.923.117)	(17.255.620.669)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.166.161.860	8.859.238.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	72.674.355.001	108.137.725.783
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.004.667.802.059	1.438.631.737.112
Giá vốn hàng hóa	169.205.416.730	3.069.859.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.506.604.295	35.426.262.422
Thuế và các khoản lệ phí	3.803.398.095	3.091.516.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.130.256.096	152.465.586.867
Chi phí bảo hành	3.596.554.904	5.316.681.333
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	(2.181.849.698)	13.003.897.265
Chi phí khác bằng tiền	10.248.225.859	4.423.858.230
Cộng	1.380.650.763.341	1.763.567.125.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn góp vốn
Các công ty con và công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Thiết bị điện	Cổ đông lớn góp vốn
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ của Công ty CP Thiết bị điện
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty con của Công ty CP Thiết bị điện
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Công ty con
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	31.545.624.371	45.017.590.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	11.273.183.322	21.989.255.334
Bán hàng cho các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	554.516.901.793	821.065.418.457
Công ty CP Thiết bị điện	-	8.849.349.000
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	9.562.602.000	24.725.933.989
Cộng	606.898.311.486	921.647.546.780

Mua hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	51.746.734.280	86.069.123.375
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	68.988.698.630	68.751.233.420
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	6.395.424.400	32.801.671.816
Cộng	127.130.857.310	187.622.028.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT	161.040.000	189.000.000
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	725.146.342	507.684.809
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	689.961.927	908.519.960
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên HĐQT	706.626.232	924.960.500
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên HĐQT	665.525.105	764.808.076
Ông Đặng Hoàng Đông	Trưởng ban Kiểm soát	56.160.000	-
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Cựu Trưởng ban Kiểm soát	325.904.763	624.452.462
Ông Phạm Ngọc Kha	Cựu Thành viên BKS	-	113.473.157
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên BKS	90.400.000	76.000.000
Bà Đinh Hà Linh	Thành viên BKS	90.400.000	64.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	660.892.827	797.988.277
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	41.163.450	-
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc	41.945.175	-
Cộng		4.255.165.820	4.970.887.241

Chia cổ tức

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.16 “Vốn chủ sở hữu”.

Nhận lợi nhuận chuyển về từ các công ty con

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 5.4 “Doanh thu hoạt động tài chính”.

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.4 “Phải thu ngắn hạn khác”;
- Thuyết minh số 4.8 “Đầu tư tài chính dài hạn”;
- Thuyết minh số 4.10 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.11 “Người mua trả tiền trước ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.13 “Phải trả ngắn hạn khác”.

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Tô Thị Hải Yên
Người lập